



gé bì

隔壁

Noun · next door

Example Sentences

wǒ zhù zài gé bì

我住在隔壁。

I live next door.

wǒ zhù zài xué xiào gé bì měi tiān zǒu lù qù shàng kè

我住在学校隔壁，每天走路去上课。

I live next door to the school and walk to class every day.

gé bì de lín jū hěn yǒu hǎo jīng cháng bāng zhù wǒ men

隔壁的邻居很友好，经常帮助我们。

The neighbor next door is very friendly and often helps us.

Trace each character, then write the word on your own.

隔	隔	隔	隔	隔	隔	隔	隔	隔	隔	隔
隔	隔	隔	隔							
壁	壁	壁	壁	壁	壁	壁	壁	壁	壁	壁
壁	壁	壁	壁	壁	壁	壁	壁			